

CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP: BECAUSE vs. BECAUSE OF

Quy tắc chuyển đổi câu chỉ nguyên nhân từ Mệnh đề sang Cụm từ & Bảng so sánh chi tiết

1. Cấu trúc cốt lõi & Quy tắc chuyển đổi

Cả hai cấu trúc đều dùng để giải thích lý do/nguyên nhân, nhưng khác nhau về thành phần ngữ pháp đi kèm phía sau. Đây là dạng bài tập viết lại câu cực kỳ phổ biến trong các kỳ thi.

Dạng Mệnh đề (Clause): S + V + BECAUSE + [S + V (câu hoàn chỉnh)]

Dạng Cụm từ (Phrase): S + V + BECAUSE OF + [Noun Phrase / V-ing / the fact that + S + V]

Các cách biến đổi từ Mệnh đề sang Cụm từ:

- Dùng danh từ tương ứng:** Lược bỏ chủ ngữ và động từ to be/động từ thường, giữ lại cụm danh từ chính (ví dụ: *because it was rainy -> because of the rain*).
- Dùng dạng V-ing:** Nếu hai vế cùng chủ ngữ, đổi động từ thành dạng V-ing (ví dụ: *because he was ill -> because of being ill*).
- Dùng cụm "the fact that":** Giữ nguyên hoàn toàn mệnh đề phía sau (ví dụ: *because of the fact that he was ill*).

* Triết lý dịch: "Dịch là Diệt (IN ENGLISH = TO TRANSLATE IS THE SAME TO KILL)" – thấu hiểu ngữ cảnh để dịch thoát ý, tự nhiên.

2. Hệ thống ví dụ minh họa phong phú (Từ cơ bản đến nâng cao)

Dưới đây là loạt ví dụ chi tiết chuyển đổi giữa hai cấu trúc **Because** và **Because of**:

STT	Dạng Mệnh đề (Because + S + V)	Dạng Cụm từ (Because of + Noun Phrase / V-ing)
1	I came here because I wanted the English course. (Tôi đến đây vì tôi muốn khóa học tiếng Anh.)	I came here because of the English course.
2	We stayed at home because it rained heavily. (Chúng tôi ở nhà vì trời mưa to.)	We stayed at home because of the heavy rain.
3	He couldn't come to school because he was ill. (Cậu ấy không thể đến trường vì bị ốm.)	He couldn't come to school because of his illness (hoặc: because of being ill).
4	She got high scores because she worked hard. (Cô ấy đạt điểm cao vì chăm chỉ.)	She got high scores because of her hard work.
5	The flight was delayed because there was thick fog. (Chuyến bay bị hoãn vì sương mù dày đặc.)	The flight was delayed because of the thick fog.
6	They succeeded because they cooperated well. (Họ thành công vì hợp tác tốt.)	They succeeded because of their good cooperation.
7	He failed the test because he was lazy. (Anh ấy trượt bài kiểm tra vì lười biếng.)	He failed the test because of his laziness.
8	The match was cancelled because the weather was bad. (Trận đấu bị hủy vì thời tiết xấu.)	The match was cancelled because of the bad weather.
9	She smiled because she felt happy. (Cô ấy mỉm cười vì cảm thấy hạnh phúc.)	She smiled because of her happiness (hoặc: because of feeling happy).
10	The road was blocked because an accident happened. (Đường bị chặn vì xảy ra tai nạn.)	The road was blocked because of the accident.

3. Bảng so sánh nhanh: Because vs. Because of

Đặc điểm	BECAUSE	BECAUSE OF
Loại từ	Liên từ (Conjunction)	Giới từ (Preposition)
Thành phần theo sau	Một Mệnh đề hoàn chỉnh (S + V)	Một Cụm danh từ, V-ing hoặc *the fact that + S + V*
Sắc thái biểu đạt	Diễn giải chi tiết, rõ ràng nguyên nhân hành động.	Ngắn gọn, súc tích, nhấn mạnh vào đối tượng sự vật/sự việc.

4. Ứng dụng ôn thi tuyển sinh

• **Bài tập Viết lại câu & Trắc nghiệm:** Nắm chắc quy tắc chuyển đổi qua lại giữa *Because* và *Because of* giúp học sinh ghi điểm tuyệt đối trong các bài tập biến đổi câu tương đương trong kỳ thi tuyển sinh lớp 10 và tốt nghiệp THPT quốc gia.

Chương trình tiếng Anh tương tác **"From ZERO to MASTER"** chạy rất tốt trên các trình duyệt Chrome, Firefox, Cốc Cốc, Opera...

Lưu ý: Không hỗ trợ trên trình duyệt cũ Internet Explorer.

Composed by **Mr. Lê Đại Phong** – www.tienganhhaiphong.vn [CLICK HERE](#)

Phone & Zalo: **0971386608** • Email: **typhoon620@gmail.com**

Chuyên luyện thi cấp tốc vào lớp 10 & tốt nghiệp THPT tại Hải Phòng.